

Số: 3099/BC-STC

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 9 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Công tác Cải cách hành chính Quý III năm 2021**

Thực hiện Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021, Quyết định 3990/QĐ-STC ngày 29/12/2020 của Sở Tài chính về việc Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021, Sở Tài chính xin báo cáo việc thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) Quý III năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ 3 tháng cuối năm như sau:

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH:**

**1. Về kế hoạch cải cách hành chính:**

Căn cứ Quyết định số 3248 /QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021, Quyết định số 3990/QĐ-STC ngày 29/12/2020 của Sở Tài chính về việc Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021; Kế hoạch số 3989/KH-STC ngày 29/12/2020 của Sở Tài chính về việc kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2021; Kế hoạch số 3735/KH-STC ngày 29/12/2020 của Sở Tài chính về việc tuyên truyền cải cách hành chính năm 2021.

**2. Công tác Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính:**

Để thực hiện hoàn thành các mục tiêu đề ra trong Kế hoạch cải cách hành chính, Đảng ủy sở ban hành Nghị quyết, Lãnh đạo Sở đã ban hành quyết định chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch cải cách hành chính của cơ quan gồm đầy đủ 06 nội dung trọng tâm về cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC, VC; cải cách tài chính công, hiện đại hóa nền hành chính; phân công nhiệm vụ cụ thể đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện và quy định thời gian báo cáo kết quả thực hiện trong công tác cải cách hành chính.

**3. Công tác kiểm tra cải cách hành chính:**

Triển khai và bám sát theo Kế hoạch số 3989/KH-STC ngày 29/12/2020 của Sở Tài chính về việc kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2021.

**4. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính:**

Triển khai và thực hiện theo Kế hoạch số 3735/KH-STC ngày 29/12/2020 của Sở Tài chính về việc tuyên truyền cải cách hành chính năm 2021.

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH:**

**1. Cải cách thể chế:**

a) Công tác tham mưu xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

Căn cứ vào quy định của Chính phủ, căn cứ Nghị quyết HĐND tỉnh về rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tài chính thường xuyên thực hiện xây dựng các văn bản pháp luật tham mưu UBND tỉnh trình HĐND thuộc lĩnh vực quản lý;

Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý của Ngành Tài chính; bảo đảm sự cần thiết, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất, hợp lý và tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật sau khi được ban hành; chú trọng tới các văn bản quy phạm pháp luật quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ chế, chính sách của ngành Tài chính.

b) Rà soát văn bản quy phạm pháp luật:

- Triển khai công tác rà soát các văn bản QPPL về lĩnh vực tài chính của tỉnh đã ban hành để tham mưu bổ sung, sửa đổi theo quy định của pháp luật, kịp thời công bố các danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, hủy bỏ, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới và đề xuất phương án xử lý những QPPL còn mâu thuẫn, chồng chéo, trái pháp luật hoặc không còn phù hợp, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống văn bản pháp luật tại địa phương.

- Rà soát các quy định về phí, lệ phí, để phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới theo quy định.

c) Tình hình tổ chức thực hiện kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật tại cơ quan:

- Sở Tài chính xây dựng kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật và thực hiện triển khai. Đồng thời thực hiện kiểm tra việc thi hành luật pháp của CBCC, VC thuộc Sở trong thi hành nhiệm vụ.

## **2. Cải cách thủ tục hành chính:**

a) Kiểm soát thủ tục hành chính:

Thực hiện Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021. Để thực hiện tốt công tác kiểm soát thủ tục hành chính, Sở Tài chính đã ban hành Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 về ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021 và Quyết định 372/QĐ-STC ngày 01/02/2021 về ban hành Kế hoạch rà soát thủ tục hành chính năm 2021.

b) Thực hiện rà soát, sửa đổi bổ sung thủ tục hành chính:

Đã triển khai thực hiện các kế hoạch rà soát thủ tục hành chính nhằm phát hiện những quy định, thủ tục hành chính không còn phù hợp, rườm rà, phức tạp, còn mâu thuẫn, chồng chéo gây khó khăn cho quá trình giải quyết công việc đối với các cá nhân, tổ chức.

c) Tình hình công khai các thủ tục hành chính:

- Ngay sau khi nhận được các Quyết định về Danh mục các thủ tục hành chính, đơn vị đã công bố, công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trên trang thông tin điện tử của cơ quan;

- Về niêm yết công khai tại cơ quan: Trên màn hình máy tính và phần mềm phục vụ cho việc tra cứu các thủ tục hành chính;

d) Về đánh giá tác động văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính

Tiếp nhận và đang đánh giá tác động độc lập, cho ý kiến về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân sách, giá cả thuộc trách nhiệm được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công trong năm 2021.

e) Giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa:

- Tình hình tiếp nhận, kết quả giải quyết: Tại Trung tâm hành chính công tỉnh (từ ngày 15/6/2021 đến 14/9/2021)

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá thời hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đầu thầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quản lý giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Quản lý ngân sách nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Quản lý tài sản công	36	36	0	0	27	24	3	9	9	0	36	24	3	9
6	Tài chính ngân sách – Đầu tư	564	564	0	0	515	510	5	49	49	0	564	510	5	49
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>542</b>	<b>534</b>	<b>8</b>	<b>58</b>	<b>58</b>	<b>0</b>	<b>600</b>	<b>534</b>	<b>8</b>	<b>58</b>

- Thực hiện nghiêm túc đúng qui định việc lập sổ sách, phiếu biên nhận, phiếu hẹn trả hồ sơ thủ tục hành chính của Bộ phận 01 cửa

### 3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

Việc sắp xếp lại tổ chức luôn gắn với cải tiến quy chế làm việc, cải cách thủ tục hành chính, cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu quả. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy hiện có, Sở Tài chính sắp xếp tổ chức bộ máy và biên chế các phòng chuyên môn tinh gọn, nâng cao chất lượng hoạt động, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả và đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao.

#### **4. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:**

- Thường xuyên tiến hành rà soát chức năng nhiệm vụ và biên chế tại các phòng, đơn vị thuộc Sở để xây dựng phương án bố trí sắp xếp cán bộ công chức, viên chức một cách hiệu quả. Cơ cấu biên chế cho các phòng, đơn vị đủ cán bộ công chức, viên chức để hoàn thành nhiệm vụ, phát huy hết năng lực, sở trường của mình, ngày càng nâng cao chất lượng công việc.

- Quan tâm chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức và luôn gắn với công tác qui hoạch, sử dụng cán bộ. Qua đó nâng cao nhận thức chính trị tư tưởng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ công chức, viên chức.

- Thường xuyên tiến hành rà soát và triển khai công tác bổ nhiệm lại cho các Trưởng, Phó các phòng, đơn vị đúng thời gian, nhiệm kỳ, đúng qui trình theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Tỉnh uỷ, Sở Nội Vụ. Đã gắn công tác quy hoạch cán bộ với công tác đào tạo, sử dụng hợp lý cán bộ. Ngoài ra để thực hiện tốt công tác quản lý, bố trí, sắp xếp cán bộ công chức, viên chức, Sở Tài chính luôn chú trọng đến công tác giải quyết các chế độ, chính sách và đãi ngộ cán bộ công chức, viên chức như việc nâng bậc, ngạch cho cán bộ, công chức. Công tác nâng lương, phụ cấp, BHXH, BHYT, chế độ hưu trí, nghỉ chế độ, khen thưởng....

#### **5. Cải cách tài chính công:**

a) Công tác tham mưu cho UBND tỉnh về cải cách tài chính công:

Triển khai và thực hiện tốt cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo các Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 01/10/2013 đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016, Nghị định 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ: Các cơ quan, đơn vị đã xây dựng và áp dụng việc chi tiêu tài chính theo quy chế chi tiêu nội bộ ngay từ đầu năm. Định kỳ Sở Tài chính đều có Công văn gửi các cơ quan, đơn vị địa phương để báo cáo tình hình thực hiện.

b) Cải cách tài chính công của đơn vị:

Luôn rà soát Quy chế chi tiêu nội bộ để tiến hành sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh hoặc ban hành mới Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công nhằm sử dụng kinh phí ngân sách một cách hiệu quả và tiết kiệm, tăng thu nhập nhằm động viên CBCC, VC an tâm công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Hiện nay, Sở Tài chính đang thực hiện theo Quyết định số 2033/QĐ-STC ngày 11/8/2018 về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý, sử dụng tài sản công trong cơ quan Sở Tài chính.

#### **6. Hiện đại hóa hành chính:**

a) Tình hình triển khai và kết quả ứng dụng CNTT vào hoạt động của cơ quan:

- Tiếp tục triển khai sử dụng mạng nội bộ trao đổi công việc; Thực hiện có hiệu quả các phần mềm dùng chung và thực hiện Trang thông tin điều hành, tác nghiệp; vận hành cổng thông tin điện tử của cơ quan. Quán triệt các quy định việc sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc được nhanh chóng và dễ dàng.

(Thời gian từ ngày 15/6/2021 đến 14/9/2021 Sở Tài chính đã tiếp nhận được 4783 văn bản, ban hành 1141 văn bản).

- Thực hiện có hiệu quả chương trình do Bộ Tài chính chuyển giao gồm TABMIS và Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách; phần mềm quản lý giá và hàng hóa dịch vụ, chương trình Quản lý đăng ký tài sản.

- Cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng Hệ thống thư điện tử (Email) công vụ, giúp giảm chi phí, tăng hiệu quả công việc, đảm bảo bí mật thông tin.

- Duy trì và thực hiện tốt dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và đăng ký cung cấp tất cả các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

b) Tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO vào hoạt động của cơ quan:

- Đang triển khai rà soát để xây dựng mới các qui trình ISO tương ứng với các thủ tục hành chính mới ban hành;

c) Tình hình xây dựng trụ sở cơ quan:

Trong thời gian báo cáo không có hạng mục nào tại đơn vị được thực hiện

### **III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH:**

Trong Quý III năm 2021 Sở Tài chính đã thực hiện tốt việc triển khai, chỉ đạo, điều hành, tuyên truyền, kiểm tra công tác cải cách hành chính theo chỉ đạo của cơ quan thẩm quyền cấp trên và hướng dẫn của Sở Nội vụ, Sở Tư pháp. Thường xuyên quan tâm giáo dục chính trị tư tưởng CBCC, VC, kết hợp công tác cải cách hành chính với học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh để CBCC, VC luôn rèn luyện phẩm chất, thay đổi lề lối làm việc chuyên nghiệp, đạo đức lối sống của của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong cơ quan.

### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC 03 THÁNG CUỐI NĂM 2021:**

- Thực hiện nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh và tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021 của cơ quan, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch đề ra của các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;

- Tiếp tục triển khai kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính;

- Duy trì quy trình ISO 9001:2015 trên cơ sở các thủ tục hành chính đã được ban hành;

- Tiếp tục rà soát các thủ tục hành chính, quy trình xử lý công việc trong phạm vi quản lý để điều chỉnh, bổ sung hoặc hủy bỏ các quy định không còn phù hợp theo kế hoạch và rà soát các thủ tục hành chính đang thực hiện và chưa được thực hiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Tiếp tục thực hiện vận hành tốt các phần mềm dùng chung, ứng dụng phục vụ chỉ đạo điều hành; đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc.

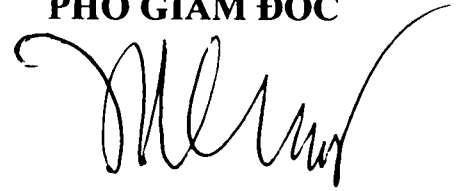
Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện cải cách hành chính Quý III năm 2021 của Sở Tài chính./.

**Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ;
- Các Phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.



**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



---

**Nguyễn Văn Khiết**

**Phụ lục**  
**THÔNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2021 TẠI SỞ TÀI CHÍNH**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 3099/BC-STC ngày 14/9/2021 của Sở Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản		
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		

STT	Chi tiêu thống kê ( <i>Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm</i> )	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Thực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2			
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1			
<b>2.</b>	<b>Cải cách thể chế</b>				
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	4		
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản			
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	4		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản			
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản			
<b>3.</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>				
3.1.	Thông kê TTHC				
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0		
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0		
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	31		
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	31		
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục			
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục			
3.2.	Vận hành Công dịch vụ công				



STT	Chi tiết thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	16	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	16	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	16	
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,86	
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%		
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%		
3.5.	Vận hành Công dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	16	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	16	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục		
4.	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị		
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
Trong đó	<i>Số DVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Số DVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Tỷ lệ DVSNCL đã cải giảm so với năm 2015</i>	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	53	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	53	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	5	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giảm trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giảm so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
<b>5.</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0		

STT	Chi tiêu thống kê ( <i>Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý 6 tháng, năm</i> )	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người		
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức ( <i>cả về Đảng và chính quyền</i> ).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
<b>6.</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư ( <i>tỷ lệ kể đến thời điểm báo cáo</i> )	Cơ quan, đơn vị		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên ( <i>tỷ lệ kể đến thời điểm báo cáo</i> )	Cơ quan, đơn vị		
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên ( <i>tỷ lệ kể đến thời điểm báo cáo</i> )	Cơ quan, đơn vị		
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên ( <i>tỷ lệ kể đến thời điểm báo cáo</i> )	Cơ quan, đơn vị		
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần ( <i>tỷ lệ kể đến thời điểm báo cáo</i> )	Cơ quan, đơn vị		

STT	Chi tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.			
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%		
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	1141	
Trong	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử ( <i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i> ).	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Chi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ số, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	28	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	3	
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	9	
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	91	

kinh